KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POT)

CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 31/12/2024	15,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.4%	**-9.5%**	**-**

DT thuần *2024*
1,618 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 460| 39.8%

LN thuần *2024*
6.04 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.31| 62.2%

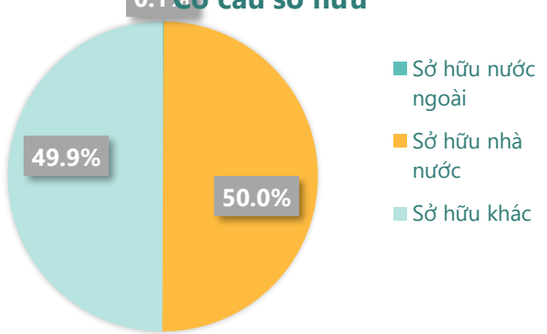
LN sau thuế *2024*
3.36 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.75| 28.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

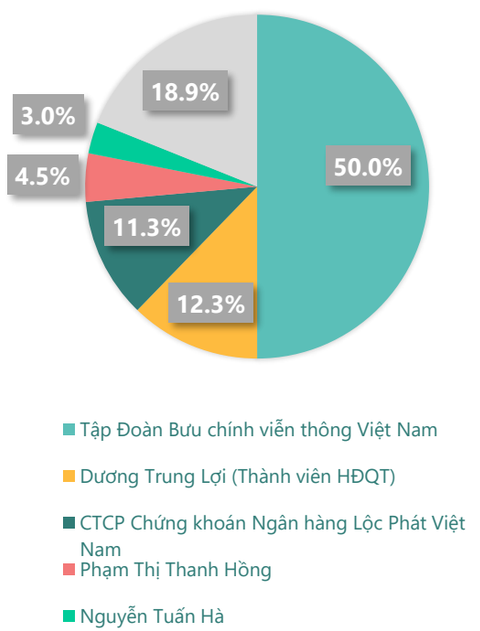
ROE *2024*
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,800 - 19,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.57
EPS	208
P/E	73.7

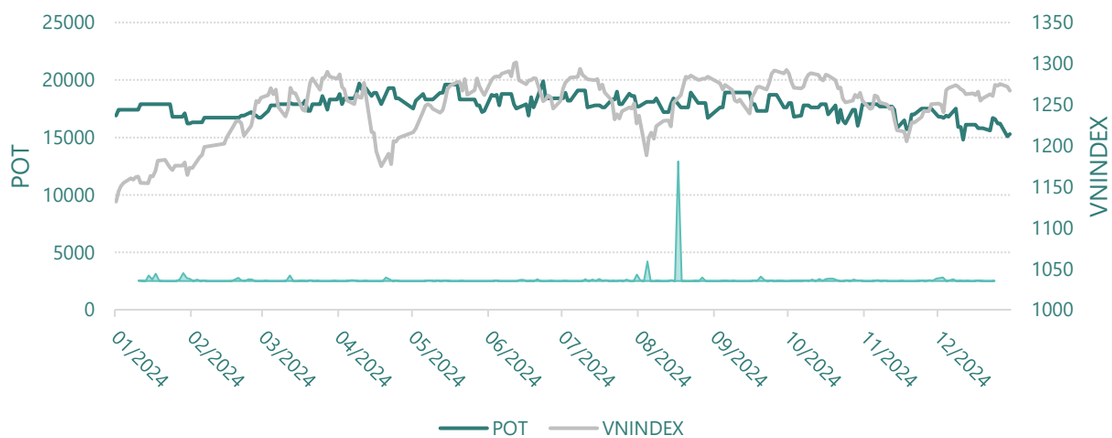
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



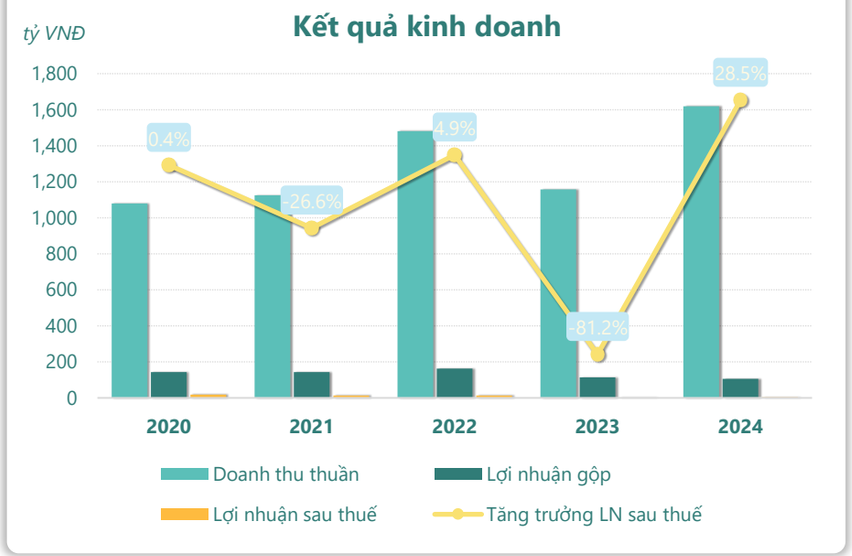
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **POT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.8%** đạt **1,618** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.5%** đạt **3.36** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

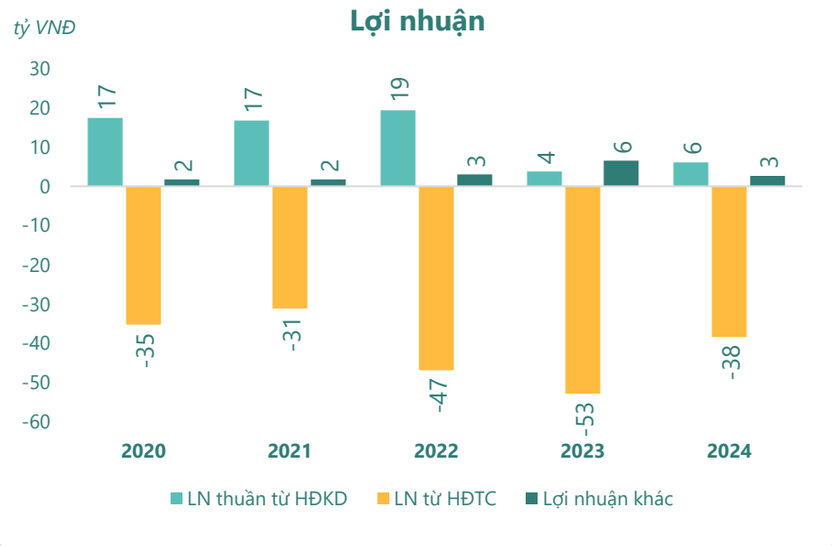
KẾT QUẢ KINH DOANH

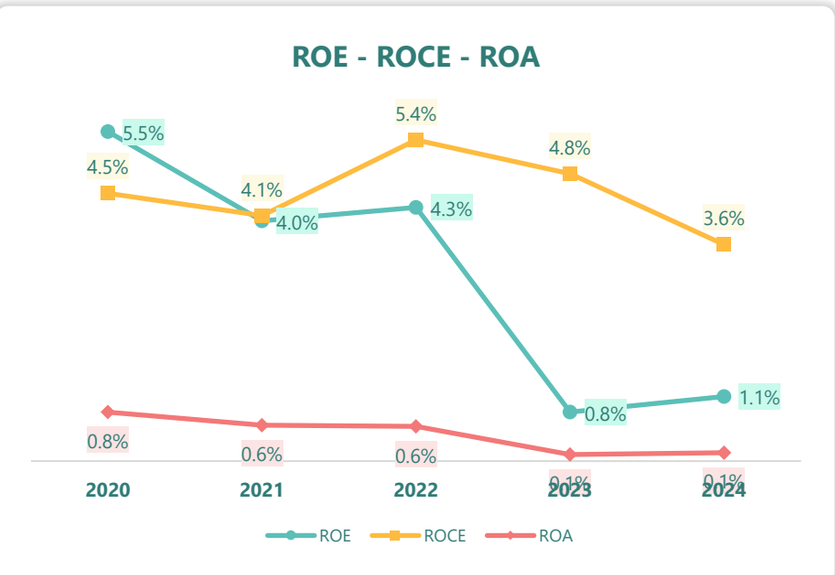


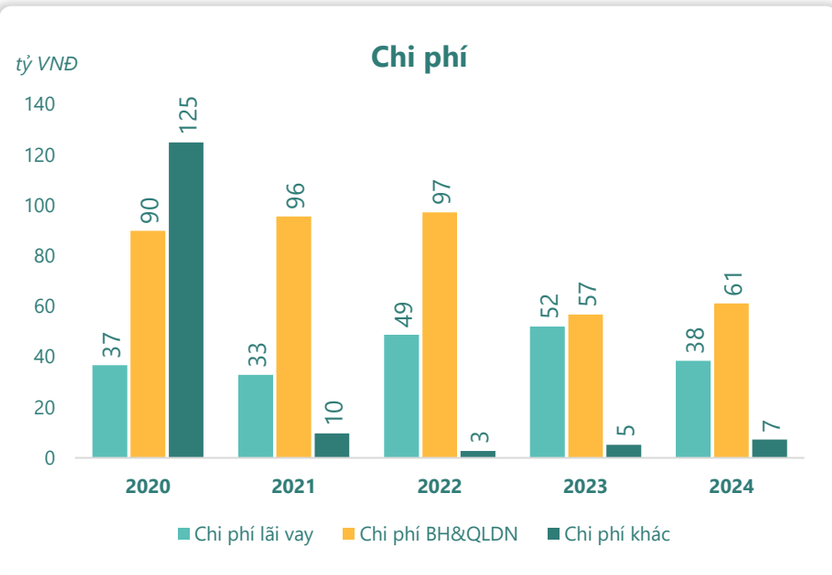
Năm **2024**, **POT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.04** tỷ đồng, **tăng lên 2.32** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.63 tỷ đồng) là 6.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **38.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **61.16** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

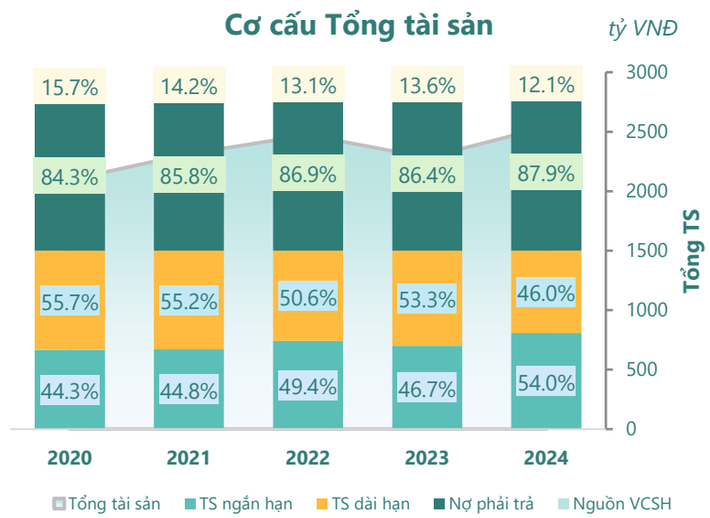
ROE của POT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.09%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

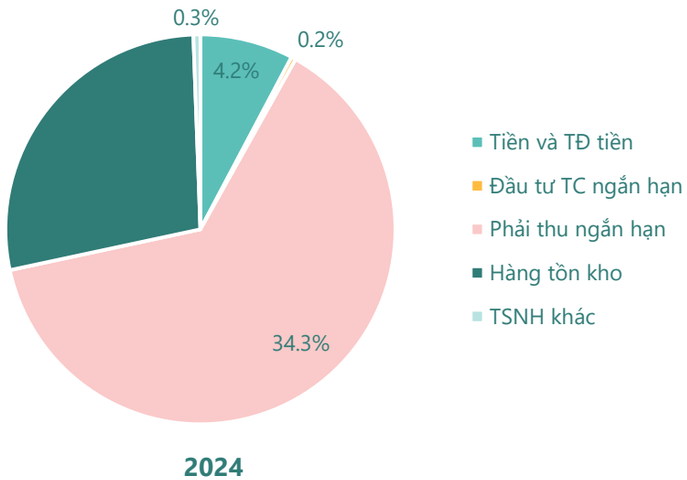


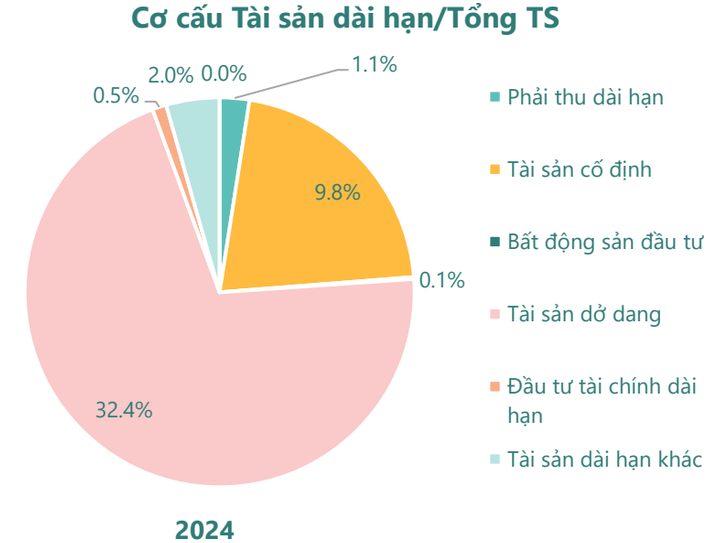




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **POT** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **2,540** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

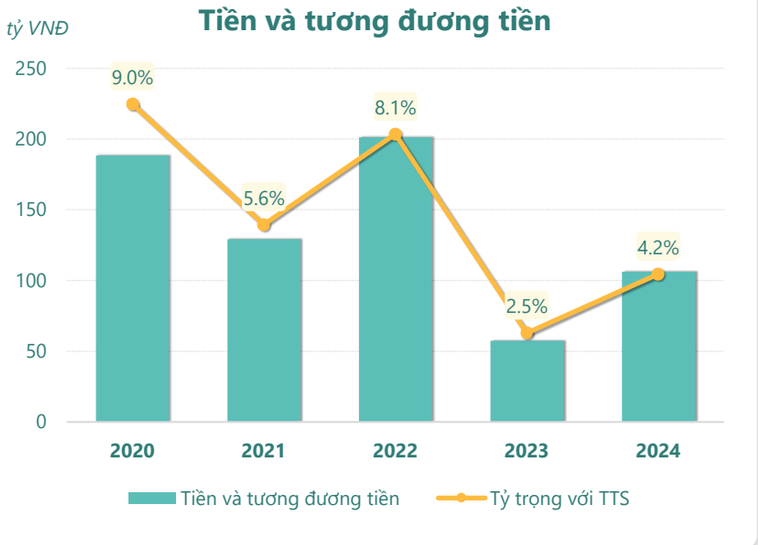
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POT đạt **1,371** tỷ đồng, tăng trưởng **28.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.0% trên tổng tài sản.

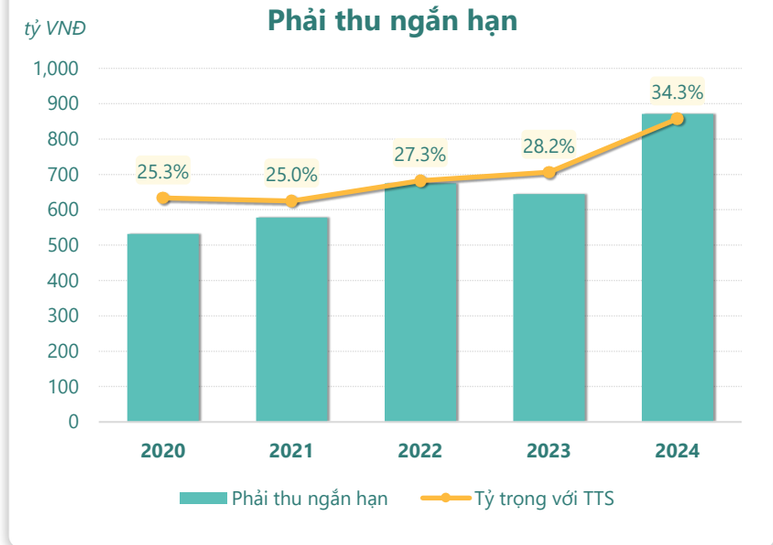
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

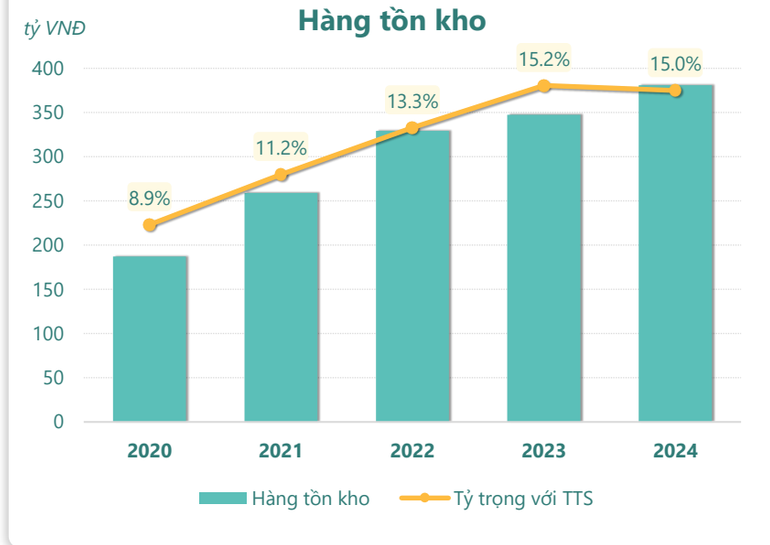
Tài sản dài hạn đạt **1,169** tỷ đồng giảm **3.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.0%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.79%.

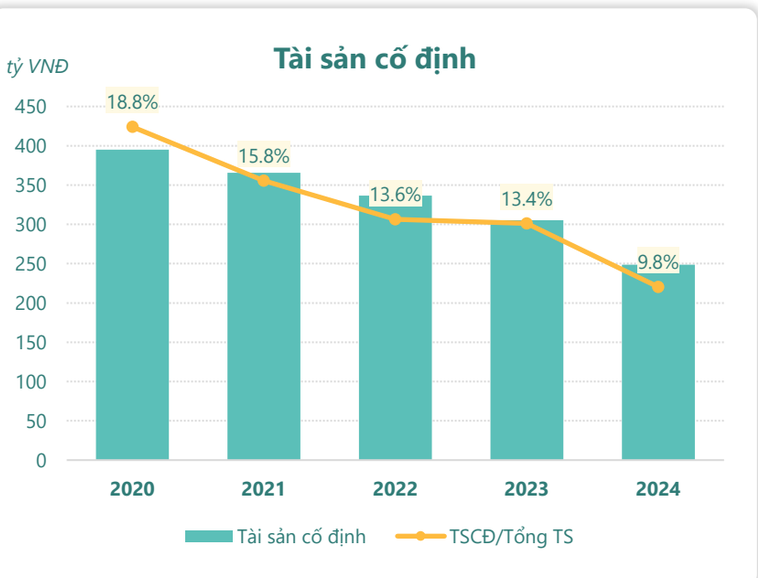
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

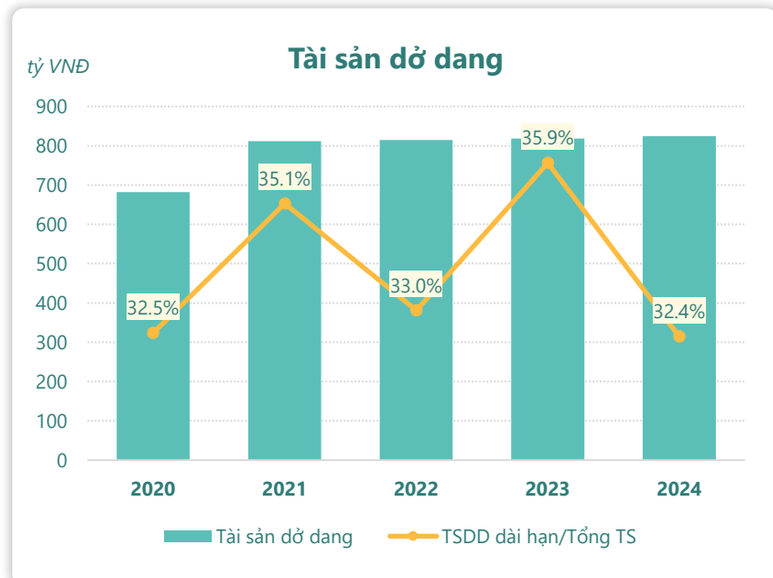
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

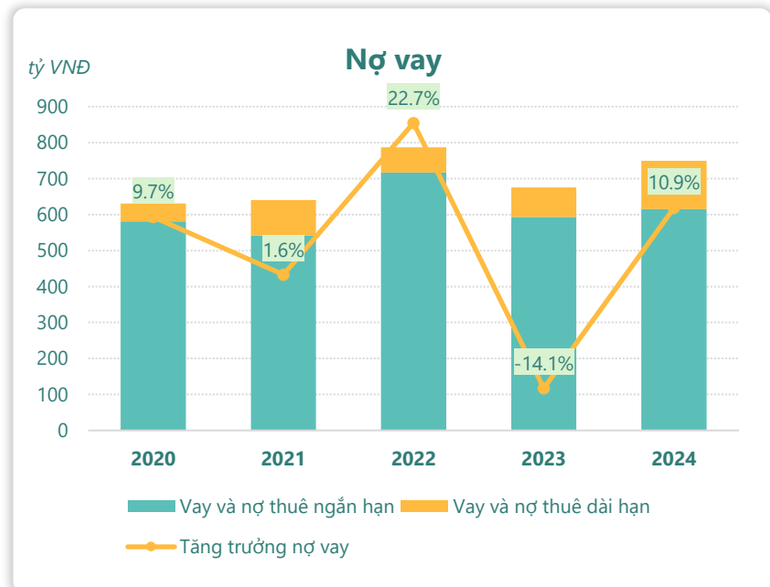






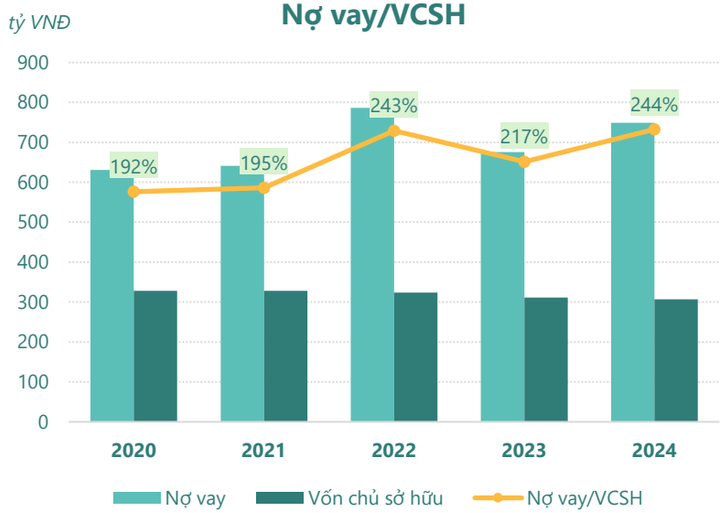




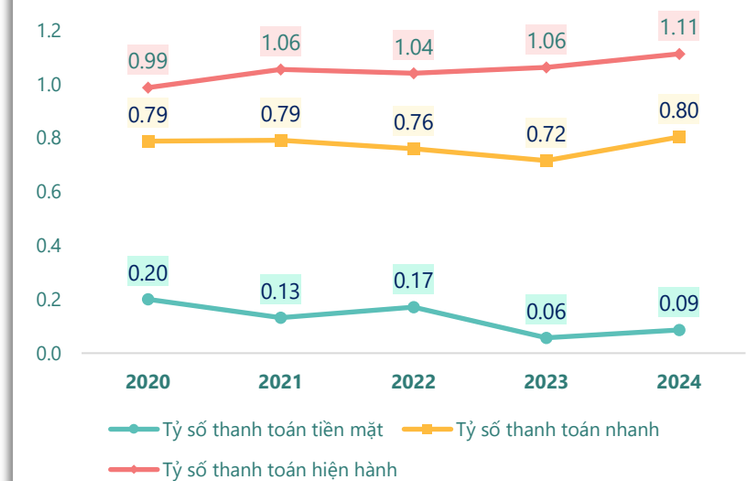


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

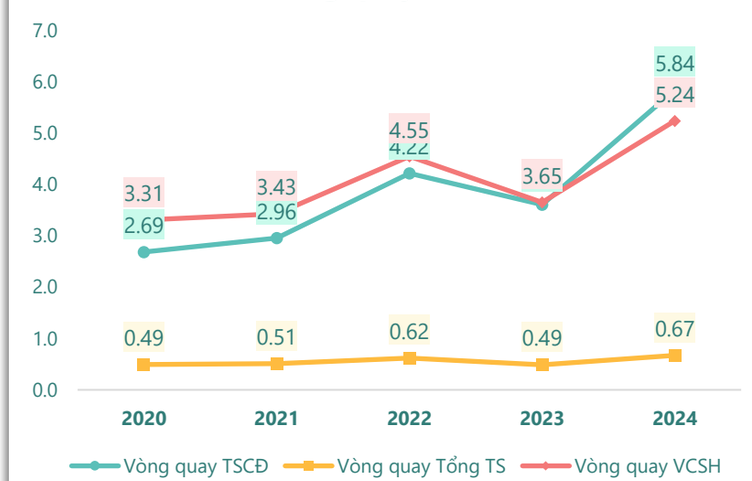
Nợ vay/VCSH



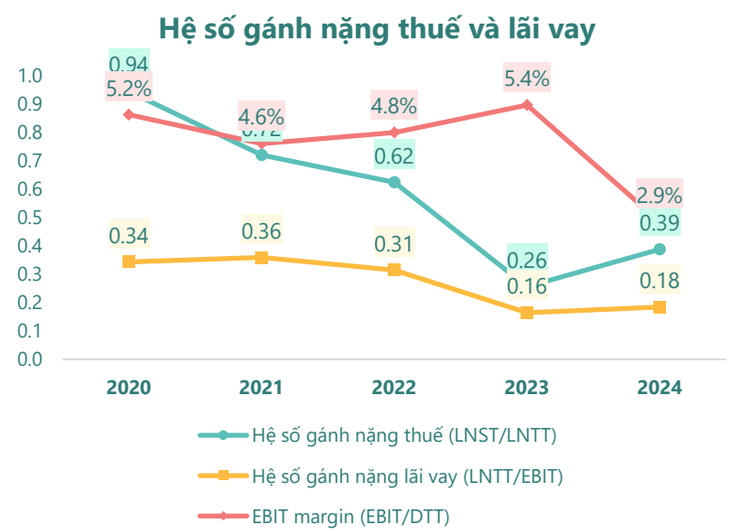
Chỉ số thanh khoản



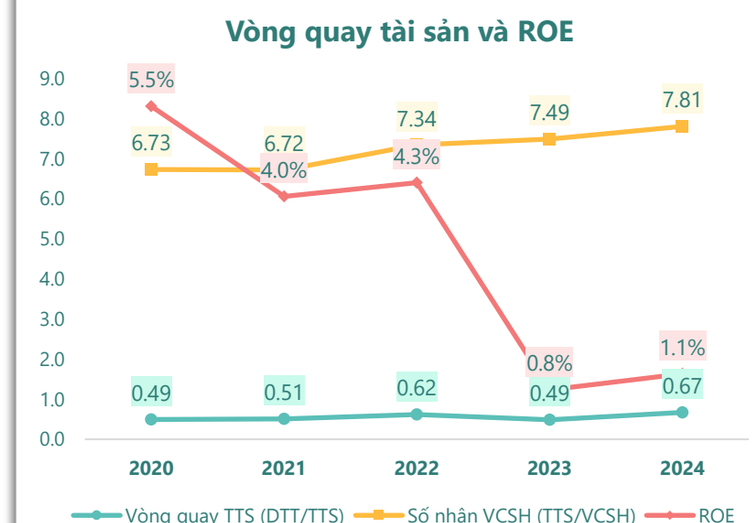
Vòng quay tài sản



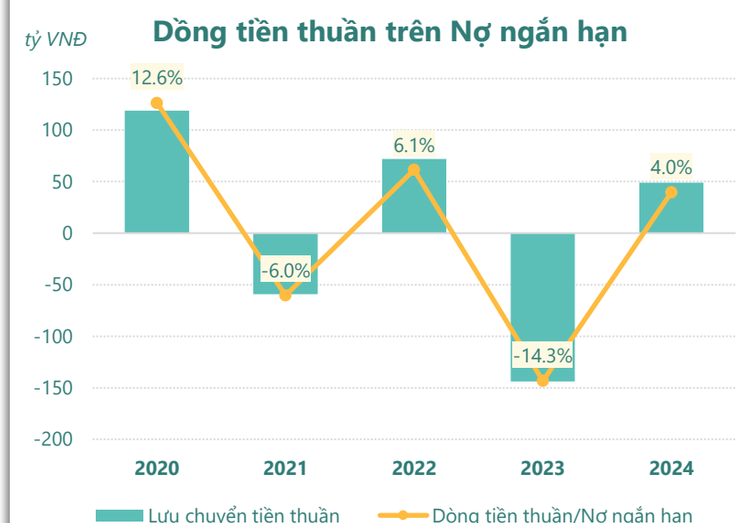
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,125**	**1,481**	**1,158**	**1,618**
Giá vốn hàng bán	982	1,318	1,045	1,513
Lợi nhuận gộp	**143**	**163**	**113**	**105**
Doanh thu HĐTC	2.06	1.92	1.01	1.20
Chi phí TC	33.2	48.7	53.7	39.5
Chi phí lãi vay	**32.9**	**48.7**	**52.0**	**38.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.2	24.7	6.24	5.18
Chi phí QLDN	62.4	72.5	50.5	56.0
LN thuần từ HĐKD	**16.7**	**19.3**	**3.73**	**6.04**
Lợi nhuận khác	1.74	2.98	6.48	2.62
LN trước thuế	**18.4**	**22.3**	**10.2**	**8.66**
Lợi nhuận sau thuế	**13.3**	**13.9**	**2.61**	**3.36**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.3**	**13.9**	**2.61**	**3.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.48	-104	-9.23	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	40.4	-11.4	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.59	135	-123	-22.1
Tiền đầu kỳ	188	129	201	57.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.3**	**72.1**	**-144**	**48.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	129	201	57.4	106

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,313**	**2,472**	**2,282**	**2,540**
Tài sản ngắn hạn	**1,035**	**1,222**	**1,066**	**1,371**
Tiền và tương đương tiền	129	201	57.4	106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.1	1.07	5.12	5.15
Phải thu ngắn hạn	578	675	645	871
Hàng tồn kho	259	329	347	381
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	15.3	11.4	7.97
Tài sản dài hạn	**1,278**	**1,251**	**1,216**	**1,169**
Phải thu dài hạn	25.1	25.1	25.2	28.8
Tài sản cố định	366	337	305	249
Bất động sản đầu tư	0	2.16	2.01	1.85
Tài sản dở dang	811	815	819	824
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	13.6	13.6
Tài sản dài hạn khác	62.2	58.2	50.8	51.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,985**	**2,149**	**1,971**	**2,233**
Nợ ngắn hạn	**981**	**1,174**	**1,003**	**1,232**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	717	593	615
Phải trả người bán ngắn hạn	359	385	359	562
Nợ dài hạn	**1,004**	**975**	**967**	**1,001**
Vay và nợ thuê dài hạn	99.1	69.9	82.2	134
Nguồn vốn chủ sở hữu	**328**	**324**	**311**	**307**
Vốn chủ sở hữu	**328**	**324**	**311**	**307**
Vốn điều lệ	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**